MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	2 – 26
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	6 – 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.423.784.509.548**	**2.441.371.870.927**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**323.929.369.576**	**375.670.845.111**
111	1. Tiền	V.01	323.929.369.576	375.670.845.111
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**			
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.066.797.747.338**	**978.575.112.907**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		942.949.473.273	919.693.407.837
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.101.053.215	17.309.297.901
133	3.Phải thu nội bộ ngắn hạn		119.524.885.153	61.000.755.274
136	6. Các khoản phải thu khác	V.03	6.532.731.450	4.845.047.648
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(24.926.208.018)	(24.939.208.018)
139	8. Tài sản thiếu chờ sử lý		615.812.265	665.812.265
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.04	**1.021.484.865.752**	**1.086.424.368.835**
141	1. Hàng tồn kho		1.033.284.865.752	1.098.224.368.835
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(11.800.000.000)	(11.800.000.000)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		11.572.526.882	701.544.074
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		689.529.380	673.811.893
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	10.882.997.502	27.732.181
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.06		
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**205.600.176.379**	**208.056.998.878**
210	**I- Các khoản phải thu dài hạn**			
220	**II . Tài sản cố định**		**162.805.011.680**	**170.017.352.909**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	162.310.397.036	169.447.922.612
222	- Nguyên giá		1.184.660.389.079	1.174.071.096.702
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(1.022.349.992.043)	(1.004.623.174.090)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	494.614.644	569.430.297
228	- Nguyên giá		5.377.031.623	5.377.031.623
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(4.882.416.979)	(4.807.601.326)
230	**III. Bất động sản đầu tư**			
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**28.418.033.700**	**22.906.455.177**
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		28.418.033.700	22.906.455.177
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**6.964.225.130**	**6.964.225.130**
251	1. Đầu tư vào công ty con		6.964.225.130	6.964.225.130
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10		
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**7.412.905.869**	**8.168.965.662**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	7.412.905.869	8.168.965.662
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			

270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.629.384.685.927**	**2.649.428.869.805**
300	**C . NỢ PHẢI TRẢ**		**1.315.448.689.131**	**1.353.488.402.893**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.315.448.689.131**	**1.353.488.402.893**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		477.831.071.869	472.273.508.998
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.789.755.418	5.091.254.323
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		7.695.373.159	35.017.500.942
314	4. Phải trả người lao động		49.357.768.984	66.777.077.050
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
319	9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		22.459.121.591	78.525.041.976
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		720.842.735.990	689.336.976.778
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		31.932.152.421	0
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		540.709.699	6.467.042.826
330	**II. Nợ dài hạn**			
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.313.935.996.796**	**1.295.940.466.912**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**1.313.867.525.880**	**1.295.871.995.996**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		738.857.396.255	738.857.396.255
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		274.352.207.358	274.352.207.358
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		77.832.000.000	77.832.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		222.825.922.267	204.830.392.383
421a	- LNST sau thuế chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước		192.044.430.419	78.413.257.964
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		26.615.122.277	126.417.134.419
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**68.470.916**	**68.470.916**
431	1. Nguồn kinh phí		68.470.916	68.470.916
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.629.384.685.927**	**2.649.428.869.805**

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc
Phạm Quang Tuyến

Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 19 tháng 4 năm 2016

THAO Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016 *Đơn vị tính : VND*

MS	Chỉ tiêu	TM	Quý Inăm 2016	Quý Inăm 2015	Luỹ kế năm 2016	Luỹ kế năm 2015
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.21**	**919.327.128.745**	**1.255.309.841.339**	**919.327.128.745**	**1.255.309.841.339**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.22	65.260.034.697	24.558.232.109	65.260.034.697	24.558.232.109
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.23	854.067.094.048	1.230.751.609.230	854.067.094.048	1.230.751.609.230
11	**Giá vốn hàng bán**	**VI.24**	**708.671.113.583**	**1.005.643.627.415**	**708.671.113.583**	**1.005.643.627.415**
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		145.395.980.465	225.107.981.815	145.395.980.465	225.107.981.815
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.25	348.180.521	320.429.474	348.180.521	320.429.474
22	Chi phí tài chính	VI.26	12.493.771.024	6.489.891.871	12.493.771.024	6.489.891.871
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		10.108.903.395	*6.168.320.734*	10.108.903.395	*6.168.320.734*
24	Chi phí bán hàng		52.036.899.772	93.887.844.273	52.036.899.772	93.887.844.273
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		48.079.932.313	41.097.036.752	48.079.932.313	41.097.036.752
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**33.133.557.877**	**83.953.638.393**	**33.133.557.877**	**83.953.638.393**
31	Thu nhập khác		135.344.969	225.746.604	135.344.969	225.746.604
32	Chi phí khác		0	3.337.129.562	0	3.337.129.562
40	**Lợi nhuận khác**		**135.344.969**	**(3.111.382.958)**	**135.344.969**	**(3.111.382.958)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**33.268.902.846**	**80.842.255.435**	**33.268.902.846**	**80.842.255.435**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.27	**6.653.780.569**	17.785.296.196	**6.653.780.569**	17.785.296.196
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**26.615.122.277**	**63.056.959.239**	**26.615.122.277**	**63.056.959.239**
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.28	360	853	360	853

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 19 tháng 4 năm 2016

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

S.Đ.K.K.D: 2600108471 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HOÁ CHẤT LÂM THAO
H. LÂM THAO - T. PHÚ THỌ

Tổng Giám đốc
Phạm Quang Tuyến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	**639.279.712.510**	**934.990.065.905**
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(121.942.625.352)	(280.710.765.389)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(83.697.517.000)	(101.833.988.918)
04	4. Tiền chi trả lãi	(10.108.903.395)	(6.468.320.734)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(31.280.422.597)	(20.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	48.680.012.796	96.667.113.598
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(113.151.521.951)	(52.648.842.166)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX – KD**	**327.778.735.011**	**569.995.262.296**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		
24	4. Tiền thu hồi cho vay,bán lại các CC nợ dài hạn khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**0**	
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	16.762.100.000	119.926.616.512
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(396.282.310.546)	(518.615.404.834)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(379.520.210.546)**	**(398.688.788.322)**
50	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**(51.741.475.535)**	**171.306.473.974**
60	**TIỀN TỒN ĐẦU KỲ**	**375.670.845.111**	**134.564.334.334**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
70	**TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**323.929.369.576**	**305.870.808.308**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	Lê Hồng Thắng	Phạm Quang Tuyến

Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 19 tháng 4 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2000108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi lần 5 ngày 29/07/2014) vốn điều lệ của Công ty là 778.320.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuôc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui thơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thuỷ sản.
- nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, Thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dung, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tài hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

- Sản xuất bao bì từ Plasic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi chồng thuỷ sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vẩn tài hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền . . .

Do đặc điểm ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh phân bón hoá chất nên doanh thu bán hàng phân bố không đồng đều các quý trong năm do đó kết quả kinh doanh của Công ty cùng chịu sự ảnh hưởng tương ứng của công tác bán hàng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị Trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Công ty liên doanh:

- Công ty CP Bao bì và dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao.
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán Doanh nghiệp;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình

quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty lập sử dụng đơn vị Đồng Việt Nam

2.Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính

5.d Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giám giá hàng tồn kho được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ,TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

09. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, niên độ kế toán . Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được đầy đủ hóa đơn chứng từ theo quy định và chứng minh được người bán đã cung cấp đầy đủ về số lượng, chất lượng của hàng hoá dịch vụ mà Công ty đã nhận được.
Các khoản nợ phải trả khác đều phải có được tài liệu chứng minh được trách nhiệm công ty phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của kh khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản tương đương tiền, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu cùng kỳ và phản ánh đầy đủ chi phí sản xuất trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
Chi phí cho vay và đi vay vốn;
Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế hiện hành
Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng	323.929.369.576	375.670.845.111
Cộng	**323.929.369.576**	**375.670.845.111**

02. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
2.c. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	2.494.000.000	2.494.000.000
Công ty CP Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao	4.470.225.130	4.470.225.130
Cộng	**6.964.225.130**	**6.964.225.130**

03. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty Cổ phần vật tư KTNN Bắc Giang	88.812.029.755	65.751.541.516
Công ty cổ phần Phùng Hưng	68.941.294.324	51.334.827.554
Công ty CP dịch vụ thương mại Hồng Thắng	72.884.417.633	84.412.629.736
DN Tư nhân Thanh Sơn	108.399.544.396	80.673.270.189
Công ty CP vật tư NN Thái Nguyên	32.785.200.363	13.208.928.859
Công ty cổ phần Việt Pháp	74.296.140.558	75.817.835.263
Công ty TNHH thương mại Thủy Ngân Yên Bái	94.009.821.987	40.464.239.807
Phải thu các khách hàng khác	402.821.024.257	508.030.134.913
Cộng	**942.949.473.273**	**919.693.407.837**

04. Trả trước cho người bán

a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty TNHH APAVE Châu Á Thái Bình Dương	9.580.000.000	9.580.000.000
Đối tượng khác	12.521.053.215	7.729.297.901
	22.101.053.215	**17.309.297.901**

05. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Seen	324.033.723	324.033.723
Công ty CP đầu tư XD và thương mại Hiệp Thanh	29.742.823	29.742.823
Bảo hiểm xã hội Tỉnh Phú Thọ		404.940.772
Tạm ứng	4.042.573.011	2.175.179.451
Bảo hiểm xã hội Huyện Lâm Thao	438.600.209	
Phải thu các đối tượng khác	1.697.781.684	1.911.150.879
Cộng	**6.532.731.450**	**4.845.047.648**

06. Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Hàng Tồn kho	615.812.265	665.812.265
Cộng	**615.812.265**	**665.812.265**

07. Nợ xấu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Cty cổ phần Nam Tiến	8.086.476.637	8.086.476.637
Cty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	12.213.474.600
Cty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	330.946.211	330.946.211
Hội nông dân Tỉnh Sơn La	3.618.477.439	3.631.477.439
Cty CP Hóa Chất Vinh	676.833.131	676.833.131
Đối tượng khác		
Cộng	**24.926.208.018**	**24.926.208.018**

08. Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Nguyên liệu, vật liệu	420.775.129.360	476.705.598.427
Công cụ, dụng cụ	9.893.794.958	9.600.684.211
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	146.798.7320.14	100.388.975.773
Thành phẩm	455.817.211.220	511.529.110.423
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1.033.284.865.752**	**1.098.224.368.835**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.800.000.000)	(11.800.000.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**1.021.484.865.752**	**1.086.424.368.835**

09. Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Dự án ĐTXD và CTHT nước SX và sử lý môi trường	*182.542.727*	*182.542.727*
Dự án cải tạo Supe 2 sang SX lân NC	*923.123.510*	
Dự án cải tạo Supe 2 sang SX theo PP ướt	*362.181.818*	*362.181.818*
Dự án mua sắm thiết bị năm 2015	*4.125.100*	
XD DCSX NPK số 4 CS 150.000tấn/năm	*1.081.153.798*	*569.495.260*
Dự án Xây dựng NM Axit 30 vạn tấn/năm	*11.386.037.585*	*10.391.766.306*
Dự án ĐTXD sử lý NT các XN Supe và NC	*1.853.608.004*	*1.769.506.625*
XD nhà đa năng	*617.940.480*	*617.940.480*
Dự án ĐTXD nhà điều hành NPK HD	*4.796.403.724*	*4.679.493.905*
Dự án ĐTXD xử lý khí thải các DC Axít	*1.679.473.367*	*1.418.332.268*
Khác	*5.531.443.587*	*1.145.689.163*
Cộng	**28.418.033.700**	**22.906.455.177**

10. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

11. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ		5.377.031.623	5.377.031.623
Mua trong kỳ			
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ		5.377.031.623	5.377.031.623
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		4.807.601.326	4.807.601.326
Khấu hao trong kỳ			
Tăng khác		74.815.653	74.815.653
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		4.882.416.979	4.882.416.979
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ		569.430.297	569.430.297
Tại ngày cuối kỳ		494.614.644	494.614.644

12. Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Giá trị chưa phân bổ công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	4.624.565.388	5.376.949.508
Chi phí khác	2.788.340.481	2.792.016.154
Cộng	**7.412.905.869**	**8.168.965.662**

13. Phải trả người bán ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty TNHH 1 thành viên Apatít	237.609.862.350	157.732.556.889
Phải trả các khách hàng khác	240.221.209.519	324.540.952.109
Cộng	**477.831.071.869**	**472.273.508.998**

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Vay ngắn hạn		
Vay NH Đầu tư Tỉnh Phú Thọ	10.000.000.000	76.309.087.223
Vay NH Công Thương Việt Nam - CN Đền Hùng	*131.769.172.106*	*170.735.359.629*
Vay NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Thọ	*559.986.063.884*	*412.187.929.926*
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	*19.087.500.000*	*30.104.600.000*
Cộng	**720.842.735.990**	**689.336.976.778**

15. Phải trả người bán liên quan	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty TNHH 1TV Apatít Việt Nam	237.609.862.350	157.732.556.889
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	29.932.505.981	41.806.384.475
Công ty CP Bao Bì và TM Lâm Thao	15.811.806.560	17.119.498.390
Cộng	**283.354.174.891**	**216.658.439.754**

16.Người mua trả tiền trước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

Công ty TNHH 1TV Apatít Việt Nam	1.214.989.932	1.534.189.932
Công ty TNHH 1TV Vương Tài	21.060.401	
Đối tượng khác	3.553.705.085	3.557.064.391
Cộng	**4.789.755.418**	**5.091.254.323**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối kỳ**	**Phải nộp trong kỳ**	**Số đã nộp trong kỳ**	**Đầu kỳ**
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.695.373.159	7.695.372.962	31.280.422.597	28.280.422.794
Thuế đất	3.000.000.000	3.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Thuế VAT		247.462.000	247.462.000	
Thuế khác		1.179.528.299	2.916.606.447	1.737.078.148
Cộng	**7.695.373.159**	**12.122.363.261**	**39.444.491.044**	**35.017.500.942**

18. Các khoản phải trả ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Kinh phí công đoàn	1.369.987.410	1.296.049.318
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (tiền đặt cọc)	19.197.683.631	17.143.488.425
Bảo hiểm xã hội	1.199.395.536	
Bảo hiểm thất nghiệp	113.862.077	
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	0	60.000.000.000
Các khoản phải trả khác	578.192.937	85.504.233
Cộng	**22.459.121.591**	**78.525.041.976**

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Chi phí sửa chữa đường nhánh	6.025.960.650	
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	25.906.191.771	
Cộng	**31.932.152.421**	**0**

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Vốn đầu tư của Nhà nước	508.481.000.000	508.481.000.000
Vốn của các đối tượng khác	230.376.396.255	230.376.396.255
Cộng	**738.857.396.255**	**738.857.396.255**

c. Các giao dịch về vốn	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

+ Vốn góp đầu kỳ	738.857.396.255	738.857.396.255
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	738.857.396.255	738.857.396.255
Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ		

d. Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	73.885.739	73.885.739
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.885.739	73.885.739
- *Cổ phiếu phổ thông*	73.885.739	73.885.739
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	73.885.739	73.885.739
+ Cổ phiếu phổ thông	73.885.739	73.885.739
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Quỹ đầu tư phát triển	274.352.207.358	274.352.207.358
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	77.832.000.000	77.832.000.000

d. Nguồn kinh phí	**Nguồn kinh phí sự nghiệp**	**Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ**
Số đầu kỳ	**68.470.916**	**68.470.916**
Số tăng trong kỳ	**0**	**0**
Tăng do được cấp		
Tăng khác		
Số giảm trong kỳ	**0**	**0**
Sử dụng trong năm		
Giảm khác		
Số cuối kỳ	**68.470.916**	**68.470.916**

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
4. Nợ khó đòi đã xử lý	7.533.329.475	7.533.329.475
5. Ngoại tệ các loại		

- Đồng đô la Mỹ (USD)	87.161	87.151

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý I/2016**	**Quý I/2015**
Doanh thu bán hàng	919.327.128.745	1.255.309.841.339
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**919.327.128.745**	**1.255.309.841.339**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý I/2016**	**Quý I/2015**
Chiết khấu thương mại	65.260.034.697	24.558.232.109
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	**65.260.034.697**	**24.558.232.109**

3. Giá vốn hàng bán	**Quý I/2016**	**Quý I/2015**
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	708.671.113.583	1.005.643.627.415
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	**708.671.113.583**	**1.005.643.627.415**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý I/2016**	**Quý I/2015**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	348.180.521	320.429.474
Lãi đầu tư trái phiếu, Cổ tức được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**348.180.521**	**320.429.474**

5. Chi phí hoạt động tài chính"	**Quý I/2016**	**Quý I/2015**
Lãi tiền vay	10.108.903.395	6.168.320.734
Chi phí tài chính khác	2.384.867.629	321.571.137
Cộng	**12.493.771.024**	**6.489.891.871**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý I/2016**	**Quý I/2015**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.268.902.846	80.842.255.435
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm *(Cổ tức được chia)*		

Lợi nhuận tính thuế thuế thu nhập doanh nghiệp	33.268.902.846	80.842.255.435
Lợi nhuận không được miễn giảm		
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (%)	20	22
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	**6.653.780.569**	**17.785.296.196**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	28.280.422.794	72.841.876.256
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp XN NPK HD	1.041.592.393	3.912.858.996
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	6.653.780.569	17.785.296.196
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	31.280.422.597	20.000.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	**4.695.373.159**	**74.540.031.448**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Quý I/2016**	**Quý I/2015**
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.615.122.277	63.056.959.239
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Chi phí bằng tiền khác		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	73.885.739	73.885.739
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**360**	**853**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quý I/2016**	**Quý I/2015**
Chi phí nguyên vật liệu	821.258.223.117	920.420.012.850
Chi phí nhân công	76.935.228.198	94.024.651.610
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.802.633.606	19.176.806.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.691.792.466	105.609.184.182
Chi phí bằng tiền khác	13.111.530.749	8.617.347.455
Cộng	**1.048.799.408.136**	**1.147.848.002.836**

10. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý I/2016**	**Quý I/2015**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.221.453.884	87.275.345.650
Các khoản chi phí khác	9.815.445.888	6.612.498.623
Cộng	**52.036.899.772**	**93.887.844.273**

b. Chi phí quản lý doanh nhgiệp

Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.659.043.002	13.545.532.766
Chi phí lương	17.834.405.642	8.541.368.710
Các khoản chi phí khác	16.586.483.669	19.010.135.276
Cộng	**48.079.932.313**	**41.097.036.752**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	**Quý I/2016**	**Quý I/2015**
Số đầu kỳ		
Số phải trả trong kỳ	126.000.000	174.000.000
Số đã trả trong kỳ	126.000.000	174.000.000
Số còn phải trả cuối kỳ	**0**	**0**

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	**Quý I/2016**	**Quý I/2015**
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	538.275.738	738.387.263
Tiền thưởng		
Cộng	**538.275.738**	**738.387.263**

2. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo

STT	**Lợi nhuận gộp**	**Quý I năm 2016**	**Quý I năm 2015**	**So sánh(+/-)**	
				Số tuyệt đối	**Số tương đối (%)**
1	Hoạt động chính	145.395.980.465	225.107.981.815	-79.712.001.350	64,59
2	Hoạt động tài chính	-12.145.590.503	-6.169.462.397	-5.976.128.106	196,87
3	Hoạt động khác	135.344.969	-3.111.382.958	3.246.727.927	230
	Cộng lợi nhuận gộp	**133.385.734.931**	**215.827.136.460**	-82.441.401.529	61,80
	Chi phí bán hàng	52.036.899.772	93.887.844.273	-41.850.944.501	55,42
	Chi phí quản lý DN	48.079.932.313	41.097.036.752	6.982.895.561	116,99
	Lợi nhuận trước thuế	33.268.902.846	80.842.255.435	-47.573.352.589	41,15
	Lợi nhuận sau thuế	26.615.122.277	63.056.959.239	-36.441.836.962	42,21

Lợi nhuận trước thuế quý I năm 2016 so quý I năm 2015 giảm 47.57 tỷ bằng 41,15% so với cùng kỳ:
Nguyên nhân chủ yến do hiệu quả từ hoạt động kinh doanh chính giảm 82,44 tỷ bằng 61,8%. Thị trường phân bón trong nước đang trong giai đoan bão hòa, công tác tiêu thụ sản phẩm của Công ty gặp nhiều khó khăn. Công ty áp dụng các giải pháp để khuyến khích khách hàng mua sản phẩm như: tăng các khoản chiết khấu, giảm giá bán…để duy trì giữ vững thị trường. Mặc dù giá bán sản phẩm phân bón giảm, cụ thể giá bán sản phẩm Lân các loại giảm 18,23%, NPK các loại giảm 11,41% so với quý I/2015 nhưng việc tiêu thụ sản phẩm

vẫn gặp nhiều khó khăn, sản lượng phân bón tiêu thụ giảm 12% so với cùng kỳ làm cho hiệu quả của hoạt động chính giảm.

Trong quý này vì sản lượng tiêu thụ giảm làm cho chi phí bán hàng như chi phí cước vận chuyển, phí thuê kho giảm do đó chi phí bán hàng giảm 41,85 tỷ bằng 55,42% quý I năm 2015. Bên cạnh công việc thanh quyết toán các khoản chi phí thường được thực hiện vào quý 1, các khoản chi phí phục vụ tết nguyên đán cũng thực hiện trong quý này nên chi phí quản lý doanh nghiệp thường có xu hướng tăng. Cụ thể chi phí quản lý của quý này tăng 16,99% là 6,9 tỷ so với quý 1/2015.

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

STT	Tên sản phẩm	Doanh thu		Giá vốn		Lãi gộp	
		Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Thành tiền	Tỷ trọng
1	Lân các loại	86.197,75	204.370.670.562	86.197,75	156.241.533.463	48.129.137.099	33.1
2	NPK các loại	157.603	632.957.725.313	157.603	543.452.439.097	89.505.286.215	61.6
3	A xít	1.015,24	3.319.901.089	1.015,24	1.415.478.361	1.904.422.728	1.3
4	SP khác		13.418.797.084		7.561.662.661	5.857.134.422	4

Thuyết minh thông tin theo hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

1	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	323.929.369.576	375.670.845.111	323.929.369.576	375.670.845.111
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.964.225.130	*6.964.225.130*	6.964.225.130	*6.964.225.130*
Phải thu khách hàng	942.949.473.273	919.693.407.937	942.949.473.273	919.693.407.937
Hàng tồn kho	1.033.284.865.752	1.098.224.368.835	1.033.284.865.752	1.098.224.368.835
Các khoản phải thu khác	6.532.731.450	4.845.047.648	6.532.731.450	4.845.047.648
Cộng	**2.313.660.665.181**	**2.405.397.891.661**	**2.313.660.665.181**	**2.405.397.891.661**
B. Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	477.831.071.869	472.273.508.998	477.831.071.869	472.273.508.998
Người mua trả tiền trước	4.789.755.418	5.091.254.323	4.789.755.418	5.091.254.323
Phải trả cho người lao động	49.357.768.984	66.777.077.050	49.357.768.984	66.777.077.050
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7.695.373.159	35.017.500.942	7.695.373.159	35.017.500.942
Các khoản phải trả khác	22.459.121.591	78.525.041.976	22.459.121.591	78.525.041.976
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	720.842.735.990	689.336.976.778	720.842.735.990	689.336.976.778
Dự phòng phải trả	31.932.152.421		31.932.152.421	
Cộng	**1.314.907.979.432**	**1.347.021.360.067**	**1.314.907.979.432**	**1.347.021.360.067**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/03/2016. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và có bảo lãnh của ngân hàng, hoặc các tổ chức tín dụng, pháp nhân và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	472.273.508.998			472.273.508.998
Người mua trả tiền trước	5.091.254.323			5.091.254.323
Phải trả cho người lao động	66.777.077.050			66.777.077.050
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	35.017.500.942	0	0	35.017.500.942
Các khoản phải trả khác	78.525.041.976	0	0	78.525.041.976
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	689.336.976.778	0	0	689.336.976.778

Chi phí phải trả		0	0	
Cộng	**1.347.021.360.067**	**0**	**0**	**1.347.021.360.067**
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	477.831.071.869			477.831.071.869
Người mua trả tiền trước	4.789.755.418			4.789.755.418
Phải trả cho người lao động	49.357.768.984			49.357.768.984
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7.695.373.159			7.695.373.159
Các khoản phải trả khác	22.459.121.591			22.459.121.591
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	720.842.735.990			720.842.735.990
Chi phí phải trả	31.932.152.421			31.932.152.421
Cộng	**1.314.907.979.432**			**1.314.907.979.432**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

	Thay đổi lãi suất (%)	*Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế*
Quý I năm 2016		
Vay và nợ ngắn hạn	2	3.604.213.679
	-2	-3.604.213.679
Quý I năm 2015		
Vay và nợ ngắn hạn	2	1.344.473.681
	-2	-1.344.473.681

11. Số liệu so sánh

12. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được Ban Giám đốc phê duyệt ban hành vào ngày 19/4/2016.

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Hải Yến	**Lê Hồng Thắng**	**Phạm Quang Tuyến**
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam		
Ngày 19 tháng 4 năm 2016		